HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ THANH AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2026/NQ-HĐND	*Thanh An, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định tổng mức chi, định mức khoán chi đối với xây dựng nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Thanh An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã về dự thảo Nghị quyết quy định tổng mức chi, định mức khoán chi đối với xây dựng nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-BVHXH ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tổng mức chi, định mức khoán chi đối với xây dựng nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Thanh An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định tổng mức chi, định mức khoán chi đối với xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân xã và quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Thanh An.

2. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị định số 289/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng hoặc tham gia xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân xã, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Tổng mức chi xây dựng nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã

1. Tổng mức chi xây dựng 01 nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân xã: 10.000.000 đồng/văn bản.

2. Tổng mức chi xây dựng 01 quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã: 8.000.000 đồng/văn bản.

3. Tổng mức chi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức tối đa để thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao; việc chi thực tế căn cứ khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành, nguồn kinh phí và quy định của pháp luật.

Điều 4. Định mức khoán chi và trường hợp áp dụng

1. Định mức khoán chi xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân xã và quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã (văn bản mới, thay thế) thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Định mức khoán chi đối với hoạt động soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân xã (văn bản mới, thay thế) thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Nghị quyết, quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi và định mức khoán chi xây dựng 01 nghị quyết, quyết định tương ứng tại Phụ lục I; bằng định mức khoán chi đối với hoạt động soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết, quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản: Áp dụng bằng 60% tổng mức chi và định mức khoán chi xây dựng 01 nghị quyết,

quyết định tương ứng tại Phụ lục I; 60% định mức khoán chi đối với hoạt động soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Xây dựng nghị quyết, quyết định bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản: Áp dụng bằng 30% tổng mức chi và định mức khoán chi xây dựng 01 nghị quyết, quyết định tương ứng tại Phụ lục I; 30% định mức khoán chi đối với hoạt động soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật căn cứ tình hình thực tế, khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành và dự toán được giao để quyết định mức chi cụ thể cho từng nội dung công việc, bảo đảm đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm, hiệu quả và không vượt mức chi quy định tại Nghị quyết này.

7. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các nội dung công việc đã thực hiện đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt được thanh toán, quyết toán theo sản phẩm, khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành và định mức khoán chi tương ứng quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Thanh An khóa II, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 09 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Các tổ chức chính trị-xã hội xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng CM, TTPVHCC xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D XÃ THANH AN T. ĐIỆN BIÊN

Lò Hải Dung

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI ĐỐI VỚI XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại văn bản	Tổng mức chi	Thẩm tra, trình nghị quyết	Soạn thảo	Thẩm định	Tổng hợp, rà soát, trình hồ sơ dự thảo
1	Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân xã	10.000.000	2.000.000	6.000.000	1.200.000	800.000
2	Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã	8.000.000	-	6.000.000	1.200.000	800.000

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SOẠN THẢO, THẨM ĐỊNH, TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ, THẨM TRA NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thanh An)

ĐVT: Đồng

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (Đồng)	
			Nghị quyết QPPL của Hội đồng nhân dân xã	Quyết định QPPL của Ủy ban nhân dân xã
A	**SOẠN THẢO**		**6.000.000**	**6.000.000**
1.	Xây dựng báo cáo tổng kết thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 22 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (gọi tắt là Luật)	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật	300.000	300.000
2.	Xây dựng báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản tại Điều 22 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản	300.000	300.000
3.	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	720.000	720.000
4.	Xây dựng dự thảo nghị quyết, quyết định	Dự thảo nghị quyết, quyết định	2.100.000	2.100.000

5.	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	300.000	300.000
6.	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có)	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có)	300.000	300.000
7.	Tổ chức họp tham gia ý kiến hoặc lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan/đơn vị chủ trì soạn thảo.	Biên bản và danh sách tham gia họp hoặc văn bản tham gia ý kiến.	600.000	600.000
8.	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo/kết luận chủ trương của cơ quan Đảng có thẩm quyền	480.000	480.000
9.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	180.000	180.000
10.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	120.000	120.000
11.	Chi lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân.	Phiếu lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tại cuộc họp Ủy ban nhân dân xã hoặc bằng văn bản	600.000	600.000

B	**THẨM ĐỊNH**		**1.200.000**	**1.200.000**
12.	Trường hợp tự thẩm định	Báo cáo thẩm định	1.200.000	1.200.000
13.	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định			
a)	Tổ chức họp Hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định	Chi thành viên tham dự họp, Biên bản cuộc họp.	240.000	240.000
b)	Ý kiến thẩm định các cơ quan có liên quan	Ý kiến bằng văn bản	180.000	180.000
c)	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	780.000	780.000
C	**TỔNG HỢP, TRÌNH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH**		**800.000**	**800.000**
14.	Tiếp nhận, kiểm tra Hồ sơ dự thảo	Báo cáo/ý kiến của Văn phòng Ủy ban nhân dân xã đối với hồ sơ dự thảo	160.000	160.000
15.	Chuẩn bị tài liệu để lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã thông qua họp, phiếu lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến của cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản lấy ý kiến; Tờ trình xin ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	160.000	160.000
16.	Hoàn thiện dự thảo sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã hoặc của cơ quan Đảng có thẩm quyền	Dự thảo văn bản QPPL sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ quan Đảng có thẩm quyền	160.000	160.000
17.	Trình dự thảo sau khi đủ điều kiện theo quy định.	Báo cáo/Phiếu trình hồ sơ dự thảo	160.000	160.000
18.	Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm tra	Báo cáo giải trình	160.000	160.000

D	**THẨM TRA, TRÌNH KÝ NGHỊ QUYẾT**		**2.000.000**	-
19.	Phân công thẩm tra		150.000	-
	Xây dựng văn bản phân công, điều chỉnh nội dung liên quan đến công tác thẩm tra	Thông báo phân công thẩm tra, điều chỉnh phân công thẩm tra (nếu có)	150.000	-
20.	Chủ trì nội dung thẩm tra dự thảo nghị quyết		1.350.000	-
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch hoặc giấy mời họp phục vụ thẩm tra	250.000	-
b)	Xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo nghị quyết	Báo cáo thẩm tra	1.100.000	-
21.	Phối hợp thẩm tra; Xây dựng báo cáo phối hợp nội dung thẩm tra	Báo cáo phối hợp thẩm tra (tính theo sản phẩm của 01 báo cáo phối hợp)	250.000	-
22.	Hoàn thiện dự thảo nghị quyết và trình ký chứng thực, ban hành Nghị quyết	Nghị quyết	250.000	-